BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 155/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2010

THÔNG TƯ
Hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Khoáng sản và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản và Nghị định số 07/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Khoáng sản và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Để thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của các Bộ, ngành; Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định tại Luật Khoáng sản và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản phải nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải nộp lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản theo quy định tại Thông tư này.

3. Không thu lệ phí độc quyền thăm dò đối với các trường hợp sau:

a) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép thăm dò, kể cả thời gian được gia hạn ít hơn mười hai tháng;

b) Hoạt động thăm dò trong khu vực tổ chức, cá nhân được phép khai thác;

c) Trường hợp trả lại giấy phép thăm dò hoặc trả lại một phần diện tích độc quyền thăm dò khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thì không phải nộp lệ phí độc quyền thăm dò đối với thời gian còn lại kể từ ngày giấy phép thăm dò được trả lại hoặc không phải nộp lệ phí độc quyền thăm dò đối với phần diện tích độc quyền thăm dò trả lại.

Điều 2. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hoạt động thăm dò:

- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 ha, mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

b) Đối với hoạt động khai thác: Mức thu được quy định tại "Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản" đính kèm Thông tư này;

c) Khai thác tận thu: Mức thu là 5.000.000 đồng/01giấy phép.

Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng, thừa kế thì người được gia hạn giấy phép, người được chuyển nhượng, thừa kế phải nộp lệ phí tính bằng 50% mức lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên.

2. Mức thu lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 07/2009/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 như sau:

a) Mức thu:

Số TT	**Năm**	**Mức thu *(đồng/ha/năm)***
1	Năm thứ 1	50.000
2	Năm thứ 2	80.000
3	Năm thứ 3 và thứ 4	100.000

b) Số tiền lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản phải nộp đối với mỗi giấy phép tính theo diện tích và thời gian ghi trên giấy phép (kể cả thời gian gia hạn của giấy phép). Để đơn giản khi tính thu, mức thu lệ phí đối với giấy phép được tính như sau:

b1. Giấy phép có thời hạn 12 tháng (kể cả thời gian của giấy phép cộng với thời gian gia hạn là 12 tháng) thì tính theo mức thu của năm thứ nhất.

Trường hợp gia hạn thì khi cấp giấy phép gia hạn, mức thu được tính như sau:

- Thời gian gia hạn đến 6 tháng thì tính mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu của năm thứ hai;

- Thời hạn gia hạn đến 12 tháng thì tính mức thu bằng mức thu của năm thứ hai.

b2. Giấy phép có thời hạn trên 12 tháng đến 24 tháng, mức thu được tính như sau:

- Giấy phép có thời hạn đến 18 tháng thì tính theo mức thu của năm thứ nhất cộng với 50% (năm mươi phần trăm) mức thu của năm thứ 2;

- Giấy phép có thời hạn đến 24 tháng thì tính theo mức thu của năm thứ nhất cộng với mức thu của năm thứ hai.

Trường hợp gia hạn (giấy phép có thời hạn 24 tháng) thì khi cấp giấy phép gia hạn, mức thu sẽ được tính như sau:

+ Gia hạn thêm đến 12 tháng: tính bằng mức thu của năm thứ 3;

+ Gia hạn thêm trên 12 đến 18 tháng: tính bằng mức thu của năm thứ 3 cộng với 50% (năm mươi phần trăm) mức thu của năm thứ 3;

+ Gia hạn thêm trên 18 tháng đến 24 tháng: tính bằng mức thu của năm thứ 3 cộng với mức thu của năm thứ 4.

3. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản thu bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp lệ phí bằng ngoại tệ thì thu theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền.

Điều 3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm tổ chức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản và thu lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản.

2. Cơ quan thu lệ phí có trách nhiệm thực hiện đăng ký, kê khai, nộp lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002;

Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí và Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

3. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục và tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Trường hợp ủy quyền thu thì tổ chức được ủy quyền thu lệ phí được để lại 5% số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí và nộp 95% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25/11/2010. Thông tư này thay thế Thông tư số 184/2009/TT-BTC ngày 15/9/2009 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/ giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:	
1.1	Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm;	1.000.000
1.2	Có công suất khai thác từ 5.000 m^3 đến 10.000 m^3/năm;	10.000.000
1.3	Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm.	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:	
2.1	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm;	15.000.000
2.2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/ năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này;	20.000.000
2.3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/ năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này.	30.000.000
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng.	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của biểu mức thu này:	
4.1	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;	40.000.000

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/ giấy phép)
4.2	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của biểu mức thu này.	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm.	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại.	100.000.000